

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                                  | 1 - 2               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6 - 7               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 29              |

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Bà Mai Kiều Liên    | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)     |
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)   |
| Ông Trịnh Quốc Dũng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)   |
| Ông Trần Chí Sơn    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)   |
| Ông Trần Công Chiến | Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020) |

#### **Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Phạm Tuyền      | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2020)     |
| Ông Trịnh Quốc Dũng | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2020)       |
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)     |
| Ông Trần Công Chiến | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



---

**Trịnh Quốc Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 10 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2020                | 01/01/2020               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.573.043.287.534</b> | <b>1.323.133.786.306</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>58.612.770.913</b>    | <b>333.798.241.470</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 24.612.770.913           | 212.387.367.673          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 34.000.000.000           | 121.410.873.797          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1.183.692.120.000</b> | <b>625.703.475.500</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 1.183.692.120.000        | 625.703.475.500          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>187.637.104.103</b>   | <b>87.274.247.787</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 135.314.359.660          | 23.131.802.312           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 5.161.737.790            | 9.016.849.003            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7           | 22.870.498.078           | 31.170.336.326           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 25.570.132.184           | 26.934.883.755           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (1.279.623.609)          | (2.979.623.609)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>139.277.323.110</b>   | <b>260.599.464.921</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 140.211.505.475          | 260.599.464.921          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (934.182.365)            | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.823.969.408</b>     | <b>15.758.356.628</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 2.745.584.859            | 12.307.635.504           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 897.301.414              | 699.913.748              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 11          | 181.083.135              | 2.750.807.376            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>258.959.670.701</b>   | <b>307.586.209.471</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>183.187.524.754</b>   | <b>220.160.493.251</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 181.361.297.357          | 217.587.265.854          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 983.336.813.416          | 993.224.763.907          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (801.975.516.059)        | (775.637.498.053)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 1.826.227.397            | 2.573.227.397            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 3.287.000.000            | 3.287.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.460.772.603)          | (713.772.603)            |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>30.829.465.533</b>    | <b>33.274.624.556</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang      | 241        | 13          | 30.829.465.533           | 33.274.624.556           |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>37.773.789.562</b>    | <b>46.585.525.247</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 19.601.834.208           | 23.059.399.105           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 29.845.631.927           | 32.454.383.058           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (11.673.676.573)         | (8.928.256.916)          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>7.168.890.852</b>     | <b>7.565.566.417</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 7.074.231.397            | 7.430.338.623            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 15          | 94.659.455               | 135.227.794              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.832.002.958.235</b> | <b>1.630.719.995.777</b> |
| <b>(270=100+200)</b>                         |            |             |                          |                          |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2020                | 01/01/2020               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>328.642.317.786</b>   | <b>294.616.251.547</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>321.912.847.520</b>   | <b>287.345.915.553</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 16          | 83.376.352.539           | 58.579.379.564           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 17          | 2.253.306.011            | 27.776.791.326           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 63.440.275.081           | 5.932.616.856            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 8.131.982.331            | 25.335.821.417           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 18          | 49.021.399.968           | 181.496.250              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 19          | 73.044.694.548           | 110.337.162.646          |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        |             | 1.550.550.930            | 1.145.598.720            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | 20          | 41.094.286.112           | 58.057.048.774           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>6.729.470.266</b>     | <b>7.270.335.994</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 19          | 2.837.400.000            | 2.913.200.000            |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 341        | 15          | 3.892.070.266            | 4.357.135.994            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.503.360.640.449</b> | <b>1.336.103.744.230</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>1.503.360.640.449</b> | <b>1.336.103.744.230</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 631.010.000.000          | 631.010.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 631.010.000.000          | 631.010.000.000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 152.765.010.503          | 152.765.010.503          |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |             | (88.354.898.615)         | (88.517.974.375)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 60.920.175.706           | 40.998.794.543           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 293.754.639.836          | 243.744.170.992          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 190.881.923.487          | 167.582.447.079          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 102.872.716.349          | 76.161.723.913           |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 429        |             | 453.265.713.019          | 356.103.742.567          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>1.832.002.958.235</b> | <b>1.630.719.995.777</b> |

  
Hoàng Thị Hà  
Phụ trách kế toán/người lập biểu



  
Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số Thuyết minh |    | Quý 3/2020      | Quý 3/2019      | 9 tháng năm 2020  | 9 tháng năm 2019  |
|--|-------------------|----|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01                | 24 | 780.277.254.314 | 701.998.401.364 | 2.150.685.552.894 | 1.988.665.920.122 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02                | 24 | 4.713.999.102   | 977.554.365     | 6.804.957.869     | 2.665.412.860     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10                | 24 | 775.563.255.212 | 701.020.846.999 | 2.143.880.595.025 | 1.986.000.507.262 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11                | 25 | 506.846.762.691 | 573.099.794.295 | 1.479.460.199.531 | 1.632.721.426.194 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)            | 20                |    | 268.716.492.521 | 127.921.052.704 | 664.420.395.494   | 353.279.081.068   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21                | 27 | 19.845.110.320  | 16.010.298.468  | 57.785.094.470    | 48.588.039.531    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22                | 28 | 1.162.785.162   | -               | 3.455.412.169     | 541.506.848       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23                |    |                 | -               | -                 | 691.506.848       |
| 8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh                    | 24                |    | (399.822.575)   | -               | (2.529.339.491)   | 357.275.790       |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25                | 29 | 163.090.744.639 | 82.813.641.800  | 444.898.392.194   | 232.455.322.699   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26                | 29 | 7.777.760.506   | 8.436.977.547   | 24.524.347.598    | 23.643.363.168    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30                |    | 116.130.489.959 | 52.680.731.825  | 246.797.998.512   | 145.584.203.674   |
| 12. Thu nhập khác  | 31                |    | 829.193.316     | 2.708.988.286   | 2.229.592.486     | 7.606.001.787     |
| 13. Chi phí khác   | 32                | 30 | 4.559.235.601   | 3.915.770.244   | 7.556.093.377     | 9.127.268.378     |
| 14. Lỗ khác (40=31-32)   | 40                |    | (3.730.042.285) | (1.206.781.958) | (5.326.500.891)   | (1.521.266.591)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50                |    | 112.400.447.674 | 51.473.949.867  | 241.471.497.621   | 144.062.937.083   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51                | 31 | 7.394.534.558   | 4.966.912.104   | 20.776.274.017    | 14.375.887.868    |
| 17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 52                | 15 | 46.188.044      | 13.522.784      | (424.497.393)     | 181.097.051       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60                |    | 104.959.725.072 | 46.493.514.979  | 221.119.720.997   | 129.505.952.164   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                              | 61                |    | 54.292.604.365  | 22.910.093.792  | 118.840.894.081   | 68.933.385.519    |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                         | 62                |    | 50.666.120.728  | 23.583.421.187  | 102.278.826.916   | 60.572.566.645    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70                | 32 | 819             | 1.799           | 1.027             |                   |

  
**Hoàng Thị Hà**  
Phụ trách kế toán/người lập biểu

  
**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 9 tháng năm 2020         | 9 tháng năm 2019        |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>241.471.497.621</b>   | <b>144.062.937.083</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 42.241.583.334           | 58.298.790.107          |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 1.450.371.867            | (92.768.640)            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 12.381                   | -                       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (44.023.653.533)         | (40.184.563.805)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        | -                        | 691.506.848             |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | (5.511.586.252)          | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</b>                                    | <b>08</b> | <b>235.628.225.418</b>   | <b>162.775.901.593</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | (108.615.121.039)        | (34.852.007.501)        |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | 123.767.300.834          | 104.338.745.670         |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)           | 11        | 107.110.535.222          | (65.860.598.310)        |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | 9.918.157.871            | (3.820.246.676)         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | -                        | (691.506.848)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (8.355.479.749)          | (13.822.277.526)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (32.964.987.516)         | (26.932.127.410)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>326.488.631.041</b>   | <b>121.135.882.992</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21        | (15.922.506.431)         | (49.841.850.227)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 22        | 2.276.602.544            | 1.405.754.443           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23        | (1.548.152.120.000)      | (53.755.412.887)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24        | 990.163.475.500          | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (8.134.000)              | (178.030.000.545)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        | 5.092.024.086            | 171.000.000.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        | 51.753.023.084           | 25.783.530.483          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(514.797.635.217)</b> | <b>(83.437.978.733)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 9 tháng năm 2020         | 9 tháng năm 2019      |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |                          |                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                        | -                     |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | -                        | -                     |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (86.476.848.270)         | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(86.476.848.270)</b>  | <b>-</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50=20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>(275.185.458.176)</b> | <b>37.697.904.259</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | <b>333.798.241.470</b>   | <b>40.110.028.327</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | (12.381)                 | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>58.612.770.913</b>    | <b>77.807.932.586</b> |

  
Hoàng Thị Hà  
Phụ trách kế toán/người lập biểu

  
  
Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 843 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.030 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ; chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, như được trình bày như dưới đây.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và phân loại lại như được trình bày như dưới đây.

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Số đã báo cáo    | Phân loại lại    | Số sau<br>phân loại lại |
|---|-------|------------------|------------------|-------------------------|
|   |       | VND              | VND              | VND                     |
| Bảng cân đối kế toán  |       |                  |                  |                         |
| Hàng tồn kho  | 141   | 293.874.089.477  | (33.274.624.556) | 260.599.464.921         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang dài hạn                | 241   | -                | 33.274.624.556   | 33.274.624.556          |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                  |       |                  |                  |                         |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                    | 10    | (10.697.640.926) | 3.260.144.546    | (7.437.496.380)         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21    | (12.837.270.152) | (3.260.144.546)  | (16.097.414.698)        |



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 như sau:

| <b>Tên Công ty</b>                                      | <b>Nơi thành lập<br/>(hoặc đăng ký) và<br/>hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ<br/>phần sở<br/>hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>   |
|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|--|
| <b>Công ty con</b>                                      |  |                                      |                                       |  |
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu                   | Tỉnh Sơn La  | 51,00%                               | 51,00%                                | Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò |
| <b>Công ty liên kết</b>                                 |  |                                      |                                       |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng | Thành phố Hải Phòng                                      | 30,00%                               | 30,00%                                | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải. |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung     | Tỉnh Khánh Hòa   | 33,75%                               | 33,75%                                | Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc                           |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                             | Thành phố Hồ Chí Minh                                    | 34,84%                               | 34,84%                                | Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc, vật tư thiết bị chăn nuôi         |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội     | Thành phố Hà Nội   | 36,00%                               | 36,00%                                | Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á    | Thành phố Hồ Chí Minh                                    | 35,02%                               | 35,02%                                | Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản             |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty c



**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của công ty con được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|   | <b>Số năm</b> |
|---|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc                      | 05 - 33       |
| Máy móc và thiết bị                           | 05 - 30       |
| Thiết bị văn phòng                            | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải                           | 05 - 10       |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 04 - 08       |
| Tài sản cố định hữu hình khác                 | 03 - 08       |



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê đất, các chi phí quảng cáo, chi phí DMS phục vụ bán hàng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và quảng cáo thể hiện số tiền thuê đất và thuê biển quảng cáo đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí DMS phục vụ bán hàng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ vật nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu 1 năm 1 lần. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng thương mại và Tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số cổ tức được công ty con trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ ;



- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30/09/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                        | 105.879.279           | 613.331.526            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.506.891.634        | 211.774.036.146        |
| Các khoản tương đương tiền      | 34.000.000.000        | 121.410.873.798        |
|                                 | <b>58.612.770.913</b> | <b>333.798.241.470</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại theo lãi suất từ 3,9%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 5%/năm)

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|  |                          | <b>30/09/2020</b>        | <b>01/01/2020</b>      |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|  |                          | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
|  | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá trị ghi sổ</b>    | <b>Giá gốc</b>         |
|  |                          |                          | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |
| <b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>1.183.692.120.000</b> | <b>1.183.692.120.000</b> | <b>625.703.475.500</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)               | 1.132.230.494.000        | 1.132.230.494.000        | 577.703.475.500        |
| - Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ sản xuất (ii) | 51.461.626.000           | 51.461.626.000           | 48.000.000.000         |

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,7%/năm tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng.
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ sản xuất có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,4%/năm, lãi tiền gửi thực nhận ghi tăng Quỹ Hỗ trợ sản xuất.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <b>30/09/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>     |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| - Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn                           | 2.924.046.300          | -                     |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tuấn Minh                                    | 3.545.748.913          | -                     |
| - Công ty TNHH Vũ Xuân Bình   | 6.053.641.500          | -                     |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng                                 | 6.282.730.806          | -                     |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương                                | 3.023.610.484          | -                     |
| - Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce                       | 4.406.860.852          | 5.052.137.460         |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương   | -                      | 1.931.477.392         |
| - Hệ thống Big C Hà Nội   | 2.031.411.842          | 2.453.805.065         |
| - Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam  | -                      | 2.978.354.500         |
| - Phải thu các khách hàng khác  | 107.046.308.963        | 10.716.027.895        |
|   | <b>135.314.359.660</b> | <b>23.131.802.312</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b> | <b>2.924.046.300</b>   | <b>-</b>              |

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con) áp dụng hình thức bảo lãnh thanh toán để quản lý số dư phải thu của từng nhà phân phối. Theo đó, các nhà phân phối được nợ tiền hàng với tổng số dư nợ lũy kế dưới giá trị bảo lãnh mà nhà phân phối đó mở tại các ngân hàng thương mại.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | <b>30/09/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (i)                                   | 150.000.000           | 1.850.000.000         |
| Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (ii) | 22.720.498.078        | 29.320.336.326        |
|   | <b>22.870.498.078</b> | <b>31.170.336.326</b> |

(i) Thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

(ii) Bao gồm các khoản cho vay hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn 10 tháng, lãi suất 0,75%/tháng.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30/09/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi cho vay, lãi tiền gửi  | 21.403.215.810        | 23.869.299.133        |
| Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động               | 1.107.018.256         | 1.107.018.256         |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 728.800.000           | 1.373.158.920         |
| Phải thu khác  | 2.331.098.118         | 585.407.446           |
|  | <b>25.570.132.184</b> | <b>26.934.883.755</b> |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b> | <b>-</b>              | <b>644.358.920</b>    |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      |                        | <b>30/09/2020</b>    | <b>01/01/2020 (Phân loại lại)</b> |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|
|                                      |                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                        |
|                                      | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>                    |
|                                      |                        |                      | <b>Dự phòng</b>                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 99.272.301.298         | (822.016.554)        | 121.918.756.553                   |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.888.530.031          | (112.165.811)        | 5.897.552.643                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 14.396.872.223         | -                    | 37.870.000                        |
| Thành phẩm                           | 21.653.801.923         | -                    | 132.745.285.725                   |
| Hàng hoá                             | -                      | -                    | -                                 |
|                                      | <b>140.211.505.475</b> | <b>(934.182.365)</b> | <b>260.599.464.921</b>            |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <b>30/09/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>     |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     |                      |                       |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 1.266.207.868        | 3.321.301.006         |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động  | 731.991.038          | 451.016.667           |
| - Chi phí quảng cáo                    | -                    | 6.838.774.422         |
| - Phí DMS phục vụ bán hàng             | -                    | 1.144.365.117         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 747.385.953          | 552.178.292           |
|  | <b>2.745.584.859</b> | <b>12.307.635.504</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                      |                       |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 6.521.401.929        | 6.823.239.850         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác       | 552.829.468          | 607.098.773           |
|  | <b>7.074.231.397</b> | <b>7.430.338.623</b>  |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>Số đầu kỳ</b>     | <b>Số phải thu/nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực thu/nộp trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>            |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>  |                      |                                 |                                    |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 2.090.322.341        | 2.090.322.341                   | -                                  | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 660.485.035          | 660.233.385                     | -                                  | 251.650               |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | -                               | 180.831.485                        | 180.831.485           |
|                               | <b>2.750.807.376</b> | <b>2.750.555.726</b>            | <b>180.831.485</b>                 | <b>181.083.135</b>    |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>  |                      |                                 |                                    |                       |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.804.321.315        | 101.757.939.385                 | 58.610.769.274                     | 44.951.491.426        |
| Thuế xuất nhập khẩu           | -                    | 37.608.637                      | 37.608.637                         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 2.842.306.937        | 18.685.951.676                  | 8.355.479.749                      | 13.172.778.864        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 629.707.654          | 7.061.719.678                   | 7.662.910.626                      | 28.516.706            |
| Thuế tài nguyên               | -                    | 139.313.022                     | 139.313.022                        | -                     |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 656.280.950          | 6.792.162.789                   | 2.160.955.654                      | 5.287.488.085         |
| Các loại thuế, phí khác       | -                    | 24.336.000                      | 24.336.000                         | -                     |
|                               | <b>5.932.616.856</b> | <b>134.499.031.187</b>          | <b>76.991.372.962</b>              | <b>63.440.275.081</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Cây lâu năm, súc vật<br>làm việc và cho sản<br>phẩm | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng                   |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---|----------------------------------|------------------------|
|                               | VND                         | VND                    | VND                   | VND                    | VND   | VND                              | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                        |                       |                        |   |                                  |                        |
| <b>số dư 01/01/2020</b>       | <b>300.524.935.815</b>      | <b>552.806.586.737</b> | <b>811.872.390</b>    | <b>61.885.359.862</b>  | <b>72.582.657.390</b>                               | <b>4.613.351.713</b>             | <b>993.224.763.907</b> |
| Mua mới                       | 59.750.000                  | -                      | 169.000.000           | 1.157.626.818          | -   | -                                | 1.386.376.818          |
| Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa | -                           | -                      | -                     | -                      | 14.536.129.613                                      | -                                | 14.536.129.613         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (118.217.100)               | (4.160.511.319)        | -                     | (537.221.182)          | (14.159.692.931)                                    | -                                | (18.975.642.532)       |
| Giảm khác                     | (6.834.814.390)             | -                      | -                     | -                      | -   | -                                | (6.834.814.390)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>293.631.654.325</b>      | <b>548.646.075.418</b> | <b>980.872.390</b>    | <b>62.505.765.498</b>  | <b>72.959.094.072</b>                               | <b>4.613.351.713</b>             | <b>983.336.813.416</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                        |                       |                        |   |                                  |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | <b>208.674.687.588</b>      | <b>476.012.592.938</b> | <b>515.230.086</b>    | <b>47.101.317.236</b>  | <b>38.741.437.196</b>                               | <b>4.592.233.009</b>             | <b>775.637.498.053</b> |
| Khấu hao trong kỳ             | 11.992.012.773              | 17.559.266.405         | 68.716.850            | 4.104.587.946          | 7.748.880.656                                       | 21.118.704                       | 41.494.583.334         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (118.217.100)               | -                      | -                     | (156.732.792)          | (9.369.977.938)                                     | -                                | (9.644.927.830)        |
| Giảm khác                     | (1.351.126.179)             | (4.160.511.319)        | -                     | -                      | -   | -                                | (5.511.637.498)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>219.197.357.082</b>      | <b>489.411.348.024</b> | <b>583.946.936</b>    | <b>51.049.172.390</b>  | <b>37.120.339.914</b>                               | <b>4.613.351.713</b>             | <b>801.975.516.059</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                        |                       |                        |   |                                  |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>91.850.248.227</b>       | <b>76.793.993.799</b>  | <b>296.642.304</b>    | <b>14.784.042.626</b>  | <b>33.841.220.194</b>                               | <b>21.118.704</b>                | <b>217.587.265.854</b> |
| <b>Tại ngày 30/09/2020</b>    | <b>74.434.297.243</b>       | <b>59.234.727.394</b>  | <b>396.925.454</b>    | <b>11.456.593.108</b>  | <b>35.838.754.158</b>                               | <b>-</b>                         | <b>181.361.297.357</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 524.343.796.476 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 509.924.126.717 VND).

## 13. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Tổng công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

#### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | <b>30/09/2020</b>     |   | <b>01/01/2020</b>     |   |
|--|-----------------------|---|-----------------------|---|
|  | <b>VND</b>            |   | <b>VND</b>            |   |
|  | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> |
| <b>a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>                      |                       |   |                       |   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á               | 11.035.284.098        | 6.851.040.801   | 11.035.284.098        | 7.314.002.845   |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt  | 8.972.667.170         | -   | 8.972.667.170         | -   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng | 4.614.583.308         | -   | 4.614.583.308         | 1.480.271.432   |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội                | 3.318.973.219         | 11.603.709.544  | 3.318.973.219         | 12.449.330.689  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung                | 861.183.119           | 1.147.083.863   | 861.183.119           | 1.009.068.735   |
| Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành                                | -                     | -   | 1.573.869.086         | -   |
| Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao              | -                     | -   | 2.392.638.008         | -   |
| Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ              | -                     | -   | 655.437.752           | 806.725.404   |
|  | <b>28.802.690.914</b> | <b>19.601.834.208,00</b>                              | <b>33.424.635.760</b> | <b>23.059.399.105</b>                                 |
|  |                       |   |                       |   |
|  |                       | <b>30/09/2020</b>                                     |                       | <b>01/01/2020</b>                                     |
|  |                       | <b>VND</b>  |                       | <b>VND</b>  |
|  | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>                                       | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>                                       |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                           |                       |   |                       |   |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương                       | 17.609.383.826        | (6.988.248.072)                                       | 17.609.383.826        | (4.242.828.415)                                       |
| Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt   | 7.467.100.000         | -   | 7.467.100.000         | -   |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu                  | 4.685.428.501         | (4.685.428.501)                                       | 4.685.428.501         | (4.685.428.501)                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu                        | 83.719.600            | -   | 75.585.600            | -   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm        | -                     | -   | 2.616.885.131         | -   |
|  | <b>29.845.631.927</b> | <b>(11.673.676.573)</b>                               | <b>32.454.383.058</b> | <b>(8.928.256.916)</b>                                |

20



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

|  | 30/09/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 94.659.455           | 135.227.794          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>94.659.455</b>    | <b>135.227.794</b>   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   |                      |                      |
|  | 30/09/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 3.892.070.266        | 4.357.135.994        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>3.892.070.266</b> | <b>4.357.135.994</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                      |                      |
|  | 9 tháng 2020<br>VND  | 9 tháng 2019<br>VND  |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế/được khấu trừ  | (424.497.393)        | 181.097.051          |
|  | <b>(424.497.393)</b> | <b>181.097.051</b>   |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   |                       | 30/09/2020<br>VND     |                       | 01/01/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả hộ chăn nuôi   | 31.274.185.350        | 31.274.185.350        | 46.036.985.538        | 46.036.985.538        |
| - Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam   | 2.283.139.971         | 2.283.139.971         | 5.551.850.373         | 5.551.850.373         |
| - Phải trả các đối tượng khác   | 49.819.027.218        | 49.819.027.218        | 6.990.543.653         | 6.990.543.653         |
|   | <b>83.376.352.539</b> | <b>83.376.352.539</b> | <b>58.579.379.564</b> | <b>58.579.379.564</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 33)</b> | <b>1.290.352.270</b>  | <b>1.290.352.270</b>  | -                     | -                     |

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                 | 30/09/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc |                      | 1.206.790.378         |
| Các khách hàng khác             | 2.253.306.011        | 26.570.000.948        |
|                                 | <b>2.253.306.011</b> | <b>27.776.791.326</b> |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | 30/09/2020<br>VND     | 1/1/2020<br>VND    |
|--|-----------------------|--------------------|
| Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i)  | 44.188.389.815        | -                  |
| Chi phí khác   | 4.833.010.153         | 181.496.250        |
|  | <b>49.021.399.968</b> | <b>181.496.250</b> |
| (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại Công ty đang áp dụng. |                       |                    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

|   | <u>30/09/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        |                              |                               |
| - Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)                | 55.186.724.302               | 51.455.745.308                |
| - Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát | -                            | 49.118.069.131                |
| - Kinh phí công đoàn                      | 2.381.744.382                | 140.180.280                   |
| Chi phí bổ sung giá sữa                   | 7.000.000.000                | -                             |
| <br>                                      |                              |                               |
| - Quỹ khuyến học và các quỹ khác          | 1.436.790.257                | 1.065.265.678                 |
| - Phải trả về cổ phần hóa                 | 79.100.000                   | 79.100.000                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 6.960.335.607                | 8.478.802.249                 |
|   | <b><u>73.044.694.548</u></b> | <b><u>110.337.162.646</u></b> |
| <br>                                      |                              |                               |
| <b>b. Dài hạn</b>                         |                              |                               |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn              | 2.837.400.000                | 2.913.200.000                 |
|   | <b><u>2.837.400.000</u></b>  | <b><u>2.913.200.000</u></b>   |

(i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong kỳ như sau:

|                                     | <u>30/09/2020</u>            | <u>30/09/2019</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                 | <b>51.455.745.308</b>        | <b>49.955.168.694</b>        |
| Thu quỹ trong kỳ                    | 22.279.332.016               | 21.691.498.455               |
| Chi quỹ trong kỳ                    | (22.226.180.119)             | (10.725.116.666)             |
| Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm | 3.677.827.097                | -                            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b><u>55.186.724.302</u></b> | <b><u>60.921.550.483</u></b> |

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                      | <u>9 tháng năm 2020</u>      | <u>9 tháng năm 2019</u>      |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                      | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  | <b>58.057.048.774</b>        | <b>57.372.460.088</b>        |
| Trích quỹ trong kỳ   | 16.002.224.854               | 8.971.997.826                |
| Tặng khác            | 26.468.876                   | 10.216.688                   |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (32.991.456.392)             | (8.332.522.128)              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b><u>41.094.286.112</u></b> | <b><u>58.022.152.474</u></b> |

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020. Đồng thời, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Vốn khác<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không<br>kiểm soát | Tổng                     |
|--|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
|  | VND                       | VND                        | VND                                   | VND                      | VND                                     | VND                                | VND                      |
| <b>Số dư tại ngày 01-01-2019</b>       | <b>631.010.000.000</b>    | <b>102.000.000.000</b>     | <b>(94.768.586.325)</b>               | <b>63.296.491.809</b>    | <b>201.259.329.140</b>                  | <b>376.248.749.484</b>             | <b>1.279.045.984.108</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                         | -                          | -                                     | 17.584.014.873           | 68.933.385.519                          | 60.572.566.644                     | 147.089.967.036          |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019       | -                         | 50.765.010.503             | -                                     | (42.091.287.461)         | (36.883.603.880)                        | (16.955.953.810)                   | (45.165.834.648)         |
| Tăng khác                              | -                         | -                          | -                                     | -                        | -                                       | -                                  | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 30-9-2019</b>        | <b>631.010.000.000</b>    | <b>152.765.010.503</b>     | <b>(94.768.586.325)</b>               | <b>38.789.219.221</b>    | <b>233.309.110.779</b>                  | <b>419.865.362.318</b>             | <b>1.380.970.116.496</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01-01-2020</b>       | <b>631.010.000.000</b>    | <b>152.765.010.503</b>     | <b>(88.517.974.375)</b>               | <b>40.998.794.543</b>    | <b>243.744.170.992</b>                  | <b>356.103.742.567</b>             | <b>1.336.103.744.230</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                         | -                          | -                                     | -                        | 118.840.894.081                         | 102.278.826.916                    | 221.119.720.997          |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (i)      | -                         | -                          | -                                     | 19.921.329.917           | (19.921.329.917)                        | -                                  | -                        |
| Chia cổ tức                            | -                         | -                          | -                                     | -                        | (37.860.600.000)                        | -                                  | (37.860.600.000)         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi         | -                         | -                          | -                                     | -                        | (10.888.257.885)                        | (5.113.966.969)                    | (16.002.224.854)         |
| Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết | -                         | -                          | 163.075.760                           | -                        | (163.075.760)                           | -                                  | -                        |
| Tăng/(giảm) khác                       | -                         | -                          | -                                     | 51.246                   | 2.838.325                               | (2.889.495)                        | 76                       |
| <b>Số dư tại ngày 30-09-2020</b>       | <b>631.010.000.000</b>    | <b>152.765.010.503</b>     | <b>(88.354.898.615)</b>               | <b>60.920.175.706</b>    | <b>293.754.639.836</b>                  | <b>453.265.713.018,8</b>           | <b>1.503.360.640.449</b> |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu số tiền 37.860.600.000 VND. Đồng thời trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.275.929.288 VND và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền 5.565.557.570 VND.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 10.628.426.970 VND và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 5.314.213.486 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHCD/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

### **Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

|                          | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp |            | Vốn đã góp             |            |                        |            |
|--------------------------|--|------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                          | VND  | %          | Số cuối kì             |            | Số đầu kì              |            |
|                          |  |            | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Công ty Cổ phần GTNFoods | 470.031.360.000                              | 74,49      | 470.031.360.000        | 74,49      | 470.031.360.000        | 74,49      |
| Các cổ đông khác         | 160.978.640.000                              | 25,51      | 160.978.640.000        | 25,51      | 160.978.640.000        | 25,51      |
|                          | <b>631.010.000.000</b>                       | <b>100</b> | <b>631.010.000.000</b> | <b>100</b> | <b>631.010.000.000</b> | <b>100</b> |

### **Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con) có kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con) chưa thực hiện việc trích và chi trả cổ tức bằng tiền mặt này.

## **22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                      | <b>30/09/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Từ 1 năm trở xuống   | 8.157.761.191          | 7.264.573.764          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 26.599.007.205         | 29.040.358.956         |
| Trên 5 năm           | 156.544.448.978        | 163.233.618.877        |
|                      | <b>191.301.217.374</b> | <b>199.538.551.597</b> |

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và công ty con đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

## **23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

|                                | <b>30/09/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USA)                 | 328,71            | 55.295,16         |
| Đồng tiền chung châu Âu (EURO) | 304,85            | 304,85            |



**24. DOANH THU**

|   | <b>9 tháng năm 2020</b>  | <b>9 tháng năm 2019</b>  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                      | <b>2.150.685.552.894</b> | <b>1.988.665.920.122</b> |
| <u>Trong đó:</u>  |                          |                          |
| - Doanh thu bán sản phẩm sữa  | 1.894.349.404.669        | 1.692.400.763.869        |
| - Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác             | 224.061.930.960          | 230.990.318.520          |
| <br>  |                          |                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 2.162.812.178            | 2.155.679.094            |
| - Doanh thu bán bò, bê  | 2.663.064.157            | 2.318.231.178            |
| - Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi                                      | 27.448.340.930           | 60.800.927.461           |
| <br>  |                          |                          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                     | <b>6.804.957.869</b>     | <b>2.665.412.860</b>     |
| - Chiết khấu thương mại   | 6.804.957.869            | 2.665.412.860            |
| <br>  |                          |                          |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)</b> | <b>164.899.943.205</b>   | <b>-</b>                 |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <b>9 tháng năm 2020</b>  | <b>9 tháng năm 2019</b> |
|---|--------------------------|-------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>              |
| - Giá vốn của sản phẩm sữa                                | 1.247.546.298.793        | 1.353.776.407.253       |
| - Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác | 202.224.149.821          | 214.261.085.093         |
| <br>  |                          |                         |
| - Giá vốn của bò, bê giống                                | 2.274.727.184            | 1.347.963.849           |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                | 1.211.307.847            | 103.319.255             |
| - Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi                          | 25.269.533.521           | 63.232.650.744          |
| Dự phòng hàng tồn kho                                     | 934.182.365              | -                       |
| <b>1.479.460.199.531</b>                                  | <b>1.632.721.426.194</b> |                         |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                      | <b>9 tháng năm 2020</b>  | <b>9 tháng năm 2019</b> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 1.212.250.414.373        | 1.417.898.450.292       |
| Chi phí nhân công                    | 100.190.229.950          | 100.242.881.918         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 40.165.871.786           | 51.484.777.167          |
| Hoàn nhập dự phòng                   | (1.700.000.000)          | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 63.345.812.144           | 62.597.720.239          |
| Chi phí hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại | 369.791.079.197          | 152.337.205.336         |
| Chi phí khác bằng tiền               | 66.160.026.870           | 26.446.215.304          |
| <b>1.850.203.434.320</b>             | <b>1.811.007.250.256</b> |                         |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>9 tháng 2020</b>   | <b>9 tháng 2019</b>   |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 49.463.456.863        | 41.339.043.522        |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 5.177.509.925         | 6.827.338.275         |
| Khác   | 3.144.127.682         | 421.657.734           |
|  | <b>57.785.094.470</b> | <b>48.588.039.531</b> |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>9 tháng 2020</b>  | <b>9 tháng 2019</b> |
|------------------------------------|----------------------|---------------------|
|                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>          |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 2.745.419.657        | -                   |
| Lỗ từ bán công ty liên kết         | -                    | -                   |
| Lãi tiền vay                       | -                    | 691.506.848         |
| khác                               | 709.992.512          | (150.000.000)       |
|                                    | <b>3.455.412.169</b> | <b>541.506.848</b>  |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <b>9 tháng 2020</b>   | <b>9 tháng 2019</b>   |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ                   | 1.651.618.143         | 1.245.089.099         |
| Chi phí nhân công  | 13.309.793.574        | 10.752.755.133        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 2.284.782.530         | 2.807.866.467         |
| Thuế, phí, và lệ phí   | 2.419.285.600         | 3.185.100.021         |
| Hoàn nhập dự phòng   | (1.700.000.000)       | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3.045.333.552         | 2.233.500.744         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 3.513.534.199         | 3.419.051.704         |
|  | <b>24.524.347.598</b> | <b>23.643.363.168</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 24.857.190.745        | 27.419.834.358        |
| Chi phí vật liệu bao bì  | 942.226.400           | 1.667.967.657         |
| Chi phí đồ dùng  | 20.929.036.260        | 22.941.044.131        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 411.601.322           | 447.190.680           |
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo  | 369.791.079.197       | 152.337.205.336       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 22.497.662.632        | 21.982.643.878        |
| Chi phí khác bằng tiền   | 5.469.595.638         | 5.659.436.659         |



**30. CHI PHÍ KHÁC**

|  | <b>9 tháng 2020</b>  | <b>9 tháng 2019</b>  |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   | 2.910.463.839        | 4.546.650.170        |
| Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm | 1.111.209.961        | 1.854.900.959        |
| Chi phí tiêm vắc xin cho Bò của các hộ dân     | 474.985.199          | 1.734.924.983        |
| Các khoản khác                                 | 3.059.434.378        | 990.792.266          |
|  | <b>7.556.093.377</b> | <b>9.127.268.378</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | <b>9 tháng 2020</b>   | <b>9 tháng 2019</b>   |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện</b>                               |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 20.776.274.017        | 14.375.887.868        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>20.776.274.017</b> | <b>14.375.887.868</b> |

Thuế suất ưu đãi 10% là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty), được tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a,b,c khoản 2, Điều 19 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | <b>9 tháng 2020</b> | <b>Kỳ trước<br/>(Trình bày lại)</b> |
|--|---------------------|-------------------------------------|
|  | <b>VND</b>          | <b>VND</b>                          |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                           | 118.840.894.081     | 68.933.385.519                      |
| Điều chỉnh giảm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (VND) | (5.322.700.315)     | (4.136.003.131)                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                    | 113.518.193.766     | 64.797.382.388                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)                   | 63.101.000          | 63.101.000                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>                                   | <b>1.799</b>        | <b>1.027</b>                        |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 như trình bày tại Thuyết minh số 20.

|  | <b>Kỳ trước</b>       | <b>Số đã báo cáo</b>  | <b>Số trình bày lại</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|  |                       |                       |                         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                | <b>68.933.385.519</b> | <b>68.933.385.519</b> | <b>68.933.385.519</b>   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                             | (3.182.143.519)       |                       | (4.136.003.131)         |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>65.751.242.000</b> | <b>65.751.242.000</b> | <b>64.797.382.388</b>   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)         | 63.101.000            |                       | 63.101.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>                       | <b>1.042</b>          | <b>1.042</b>          | <b>1.027</b>            |

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:*

| <u>Bên liên quan</u>                                | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                        | Công ty mẹ cuối cùng |
| Công ty Cổ phần GTNFoods                            | Công ty mẹ           |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung | Công ty liên kết     |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                         | Công ty liên kết     |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Công ty liên kết     |

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | <u>9 tháng năm 2020</u> | <u>9 tháng năm 2019</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | <u>VND</u>              | <u>VND</u>              |
| <b>Bán hàng</b>                                     | <b>164.899.943.205</b>  | <b>-</b>                |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn | 164.899.943.205         | -                       |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                          | <b>14.393.478.472</b>   | <b>10.115.550.000</b>   |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 11.011.051.250          | 10.115.550.000          |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                        | 3.382.427.222           | -                       |
| <b>Cổ tức được chia</b>                             | <b>765.858.920</b>      | <b>56.700.000</b>       |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                         | 644.358.920             | -                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung | 121.500.000             | 56.700.000              |
| <b>Chia cổ tức</b>                                  | <b>28.201.881.600</b>   | <b>-</b>                |
| Công ty Cổ phần GTNFoods                            | 28.201.881.600          | -                       |

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

|   | <u>30/09/2020</u>    | <u>01/01/2020</u>  |
|---|----------------------|--------------------|
|   | <u>VND</u>           | <u>VND</u>         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          | <b>2.924.046.300</b> | <b>-</b>           |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn | 2.924.046.300        | -                  |
| <b>Phải thu khác</b>                                | <b>-</b>             | <b>644.358.920</b> |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                         | -                    | 644.358.920        |
| <b>Phải trả người bán</b>                           | <b>1.290.352.270</b> | <b>-</b>           |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 1.024.460.000        | -                  |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                        | 265.892.270          | -                  |

*Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:*

|  | <u>9 tháng năm 2020</u> | <u>9 tháng năm 2019</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | <u>VND</u>              | <u>VND</u>              |
| Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 510.000.000             | 982.910.000             |



**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

**Phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ**

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con) đã phê duyệt phương án phát hành cổ phần trong năm 2020 để tăng vốn điều lệ với giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần phát hành thành công, trong đó vốn điều lệ tăng thêm tối đa là 432.000.000.000 VND.

**Giải thể chi nhánh**

Theo Nghị quyết 613B/QĐ/HĐQT/2020 ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con) đồng ý thông qua việc giải thể chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.



**Hoàng Thị Hà**  
Phụ trách kế toán/người lập biểu



**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 10 năm 2020

